

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2021/DS-PT

Ngày: 24-12-2021.

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Ông Trần Quốc Vũ; bà Trương Thị Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đăng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Vào ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 308/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2020, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 34/2020/DS-ST ngày 07 tháng 10 năm 2020, có sửa chữa, bổ sung theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-SCBSBA ngày 10-11-2020, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 475/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1962, cư trú tại: Khu phố SS, phường AT, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt có ủy quyền)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H1: Ông Phạm Thanh Đ, sinh năm 1964, cư trú tại: Số 27/6, đường CL, khu phố 15, phường BTĐ, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1964, cư trú tại: Ấp TC, xã ĐT, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt có ủy quyền)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H2: Bà Lê Thị D, sinh năm 1977, cư trú tại: Số 9D, đường TTQ, khu phố 5, Phường 3, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1958, cư trú tại: Ấp ĐT, xã ĐH, huyện DT, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt có ủy quyền)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trung T: Ông Phạm Thanh Đ, sinh năm 1964, cư trú tại: Số 27/6, đường Chiến Lược, khu phố 15, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị Yên N, sinh năm 1965; chị Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm 1988; chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1991; chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1994. Cùng cư trú tại: Ấp TC, xã ĐT, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh. (yêu cầu xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn H2 là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1 và người đại diện theo ủy quyền của ông H1 là ông Phạm Thanh Đ trình bày:

Cha mẹ của ông Nguyễn Văn H1 là cụ Nguyễn Văn C và cụ Võ Thị N có 04 người con chung, gồm: Nguyễn Văn H1, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Trung T, Nguyễn Văn Minh (đã chết, không có vợ con). Cha mẹ của cụ C và cụ N đã chết từ rất lâu.

Khi còn sống, cụ C và cụ N tạo lập được 1,6 ha đất, tọa lạc tại: Ấp TC, xã ĐT, thị xã TrB.

Cụ C chết vào năm 1970, không có di chúc.

Sau giải phóng, cụ N có phân chia cho ông H1, ông T và ông H2 mỗi người 20 cao đất, diện tích còn lại cụ N sử dụng.

Năm 1993, cụ N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 01137/QSDD/I1 ngày 02-8-1993, diện tích là 9.870 m², sau đó được điều chỉnh theo diện tích thực tế sử dụng là 12.339 m².

Cụ N chết vào năm 2011, không có di chúc.

Ngày 22-12-2011, ông H1 và ông T làm Giấy ủy quyền, nội dung: “...Đồng ý ủy quyền số tài sản của mẹ tôi để lại, gồm: Nhà tình nghĩa và 12.339 m² đất cho em tôi là Nguyễn Văn H2, để em tôi thờ cúng tổ tiên, với sự thống nhất của bà con nội ngoại, sau này nếu có ai tranh chấp thì anh em chúng tôi chịu trách nhiệm....”, có 02 người ký tên làm chứng và chính quyền ấp Trảng Cỏ xác nhận nhưng sau đó ông H2 tự ý đi làm thủ tục sang tên đất cho ông H2 mà ông H1, ông T không biết.

Theo đơn khởi kiện ngày 22-4-2019, ông H1 yêu cầu chia theo diện tích 12.339 m² như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01137/QSDD/I1 do cụ N đứng tên. Sau khi đo đạc thẩm định, ông H1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, bỏ ra 03 phần đất không tranh chấp, không yêu cầu chia, cụ thể là: Phần đất đã chuyển nhượng và sang tên cho bà Phan Thị Hồng; phần đất ông H2 đổi với ông Nguyễn Văn Hon nhưng chưa sang tên, vẫn còn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H2 đứng tên và 96 m² là đất giao thông thủy lợi, không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H2 đứng tên. Chỉ yêu cầu chia thừa kế 11.254 m² đất thực tế sử dụng cho ông H1, ông H2 và ông T mỗi người một

phần bằng nhau, yêu cầu chia bằng giá trị. Không tranh chấp, không yêu cầu chia tài sản trên đất.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn H2 trình bày:

Ông thống nhất với ông H1 về người thừa kế của cha mẹ.

Khi còn sống, cha mẹ ông tạo lập được bao nhiêu đất thì ông không rõ nhưng đã chia cho các con, cụ thể là: Ông H1 12.000 m², ông T 5.000 m² và ông được chia 5.000 m², cả 03 người đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần còn lại để hương quả và cho ông Minh nhưng ông Minh đã chết.

Sau khi cụ N chết, có sự chứng kiến của họ hàng và trưởng ấp, ông H1 và ông T đã lập văn bản đồng ý giao tài sản của cha mẹ để lại cho ông sử dụng và thờ cúng từ năm 2011 đến nay. Năm 2016 ông đi làm thủ tục sang tên và được cấp thành 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS06201, CS06202, CS06203, cùng ngày 25 tháng 2 năm 2016, do ông đứng tên, tổng diện tích 12.339 m². Đất ông đang quản lý, bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang giữ.

Ngày 08-3-2016, ông làm thủ tục sang tên 903 m² đất cho bà Phan Thị Hồng, vì khi còn sống cụ N đã bán nhưng chưa sang tên. Trong phần đất còn lại có thửa 193, diện tích 182 m² ông Nguyễn Văn Hon đang sử dụng vì ông đổi cho ông H để có lối đi nhưng chưa sang tên giấy chứng nhận.

Ông không chấp nhận chia thừa kế vì ông H1, ông T đã ký giấy thỏa thuận giao đất cho ông sử dụng và thờ cúng, từ trước đến nay ông thực hiện đúng nghĩa vụ thờ cúng, xây mồ mả cho cha mẹ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Phạm Thanh Đ trình bày:

Ông T thống nhất theo yêu cầu của ông H1, yêu cầu chia thừa kế của cha mẹ thành ba phần bằng nhau cho ông H1, ông H2 và ông T, yêu cầu chia bằng giá trị, không tranh chấp diện tích đất đã chuyển nhượng cho bà Hồng, phần ông H2 đã đổi cho ông H nhưng còn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H2 đứng tên và 96 m² đất giao thông thủy lợi ông H2 đang sử dụng nhưng không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng ông H2 đứng tên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Yến N trình bày: Bà là vợ ông H2, thống nhất theo ý kiến của ông H2.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Diễm T, chị Nguyễn Thị Thu T, chị Nguyễn Thị Huyền T trình bày giống nhau như sau: Các chị là con ông H2 và bà Nga, đang sống chung nhà với ông H2, bà Nga trên đất của ông bà nội để lại, thống nhất theo ý kiến ông H2, không chấp nhận chia thừa kế.

- Bản án Dân sự sơ thẩm số: 34/2020/DS-ST ngày 07 tháng 10 năm 2020, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Trung T đối với ông Nguyễn Văn H2, chia thừa kế di sản của cụ N, cụ C như sau:

Ông Nguyễn Văn H2 được quyền sử dụng, sở hữu: 7.173 m² đất, gồm các thửa: 171, 185 tờ bản đồ số 76 (BĐ 2005); 4.081 m² đất, gồm các thửa: 288, 330, tờ bản đồ số 76. Tọa lạc tại: Ấp TC, xã ĐT, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh, do ông Nguyễn Văn H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Trung T mỗi người 762.742.500 (bảy trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông H1, ông T đối với phần đất diện tích 96 m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

- Kháng cáo của đương sự:

Ngày 20 tháng 10 năm 2020, ông Nguyễn Văn H2 kháng cáo, không chấp nhận chia thừa kế.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông H2 nộp đơn yêu cầu thay đổi nội dung kháng cáo, chấp nhận chia thừa kế nhưng chia bằng hiện vật.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Thanh Đ là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Trung T và bà Lê Thị D là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H2 thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận như sau:

+ Giữ nguyên phần chia theo giá trị như bản án sơ thẩm.

+ Thay đổi phần chia theo hiện vật, cụ thể là:

Chia cho ông Nguyễn Văn H1 được sử dụng 4.081 m² đất chuyên trồng lúa nước, gồm các thửa 288, 330, tờ bản đồ 76, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06201 ngày 25-02-2016, ông Nguyễn Văn H2 đứng tên, tứ cận: Đông giáp đất ông H1, đất ông H; Tây giáp đất ông H; Nam giáp đất bà H; Bắc giáp đất ông H. Giá trị 612.150.000 đồng.

Chia cho ông Nguyễn Văn H2 được sử dụng 7.173 m², trong đó có đất ở và đất bằng trồng cây hàng năm khác, gồm 02 thửa: Thửa 171/6.366 m², tờ bản đồ 76, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06203 ngày 25-02-2016, ông Nguyễn Văn H2 đứng tên; thửa 185/807 m², thuộc tờ bản đồ 76, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06202 ngày 25-02-2016, ông Nguyễn Văn H2 đứng tên. Tứ cận: Đông giáp đất ông T; Tây giáp đất ông C, bà D; Nam giáp đất ông H; Bắc giáp đất ông H2. Giá trị 2.438.820.000 đồng. Toàn bộ tài sản và cây trồng trên đất ông H2 được sở hữu, ông H1 và ông T không tranh chấp.

Ông Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ thanh toán như sau: Thanh toán cho

ông Nguyễn Văn H1 150.592.500 (một trăm năm mươi triệu năm trăm chín mươi hai nghìn năm trăm) đồng; thanh toán cho ông Nguyễn Trung T 762.742.500 (bảy trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm) đồng.

Ông Nguyễn Văn H1 và ông Nguyễn Trung T không tranh chấp, không yêu cầu chia 02 phần đất, gồm: 903 m², thửa 179, tờ bản đồ 76, trước đây thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06202 ngày 25-02-2016, ông Nguyễn Văn H2 đứng tên, đã sang tên cho bà Phan Thị Hồng vào ngày 08-3-2016; diện tích 182 m², thửa 193, tờ bản đồ 76, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06202 ngày 25-02-2016, ông Nguyễn Văn H2 đứng tên, đã đổi cho ông Nguyễn Văn Hon, chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Về chi phí đo đạc, định giá tài sản trong giai đoạn xét xử sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H1 tự nguyện chịu 2.800.000 đồng.

Về chi phí thẩm định lại trong giai đoạn xét xử phúc thẩm ông Nguyễn Văn H2 tự nguyện chịu 2.000.000 đồng.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Trung T, ông Nguyễn Văn H2 đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác trong vụ án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

[2] Đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa là có căn cứ.

[3] Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản, các bên đương sự đã thỏa thuận được nên công nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Trung T, ông Nguyễn Văn H2 là thân nhân liệt sĩ, được Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và có đơn xin miễn án phí nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Hoàng thuộc diện được miễn như đã nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 34/2020/DS-ST ngày 07 tháng 10 năm 2020, sửa chữa, bổ sung theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-SCBSBA ngày 10-11-2020, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Trung T (do ông Phạm Thanh Đ đại diện theo ủy quyền) và ông Nguyễn Văn H2 (do bà Lê Thị D đại diện theo ủy quyền) tại phiên tòa phúc thẩm. Sự thỏa thuận cụ thể như sau:

2.1 Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C và cụ Võ Thị N như sau:

- Chia cho ông Nguyễn Văn H1 được sử dụng 4.081 m² đất chuyên trồng lúa nước, gồm các thửa: 288, 330, tờ bản đồ 76, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06201 ngày 25-02-2016, do Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh cấp, ông Nguyễn Văn H2 đứng tên, tứ cận: Đông giáp đất ông H1, đất ông H; Tây giáp đất ông H; Nam giáp đất bà H; Bắc giáp đất ông H (có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án). Giá trị 612.150.000 đồng. Đất ông Nguyễn Văn H2 đang quản lý, ông H2 có nghĩa vụ giao cho ông H1.

Ông Nguyễn Văn H1 được yêu cầu Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên ông Nguyễn Văn H2 sang cho ông Nguyễn Văn H1 theo bản án.

- Chia cho ông Nguyễn Văn H2 được sử dụng 7.173 m² (trong đó gồm 400 m² đất ở và 6.773 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác), gồm 02 thửa: Thửa 171/6.366 m², tờ bản đồ 76, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06203 ngày 25-02-2016, do Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh cấp, ông Nguyễn Văn H2 đứng tên; thửa 185/807 m², thuộc tờ bản đồ 76, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06202 ngày 25-02-2016, ông Nguyễn Văn H2 đứng tên. Tứ cận: Đông giáp đất ông T; Tây giáp đất ông C, bà D; Nam giáp đất ông H; Bắc giáp đất ông H2 (có sơ đồ thửa đất

kèm theo bản án). Giá trị 2.438.820.000 đồng. Đất ông H2 đang quản lý. Toàn bộ tài sản và cây trồng trên đất ông H2 được sở hữu, ông H1 và ông T không tranh chấp.

2.2. Ông Nguyễn Văn H1 và ông Nguyễn Trung T không tranh chấp, không yêu cầu chia 02 phần đất sau đây: 903 m², thửa 179, tờ bản đồ 76, trước đây thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06202 ngày 25-02-2016, ông Nguyễn Văn H2 đứng tên, đã sang tên cho bà Phan Thị Hồng vào ngày 08-3-2016; diện tích 182 m², thửa 193, tờ bản đồ 76, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06202 ngày 25-02-2016, ông Nguyễn Văn H2 đứng tên, đã đổi cho ông Nguyễn Văn Hon, chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Các thửa đất nêu trên tọa lạc tại: Ấp TC, xã ĐT, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Ông Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ thanh toán như sau:

- Thanh toán cho ông Nguyễn Văn H1 150.592.500 (một trăm năm mươi triệu năm trăm chín mươi hai nghìn năm trăm) đồng (762.742.500 đồng - 612.150.000 đồng) tiền chênh lệch giá trị tài sản ông H1 được chia.

- Thanh toán cho ông Nguyễn Trung T 762.742.500 (bảy trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm) đồng giá trị tài sản ông T được chia.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Trung T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn H2 chưa thi hành đủ số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng ông Hoàng còn phải trả cho ông H1, ông T tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.4. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí đo đạc, định giá tài sản trong giai đoạn xét xử sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H1 tự nguyện chịu 2.800.000 đồng, ghi nhận đã nộp xong.

Về chi phí thẩm định lại tài sản trong giai đoạn xét xử phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H2 tự nguyện chịu 2.000.000 đồng, ghi nhận đã nộp xong.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H1 đối với ông Nguyễn Văn H2 về việc yêu cầu chia thừa kế 96 m² đất giao thông thủy lợi, giáp thửa 185, 171 và giáp mương nước, thuộc tờ bản đồ số 76, không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Nguyễn Văn H2 đứng tên.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Trung T, ông Nguyễn Văn H2 được miễn.

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H2 được miễn.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.TN;
- TAND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Đồng

